

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2024	01/01/2024
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		789,381,687,815	764,080,084,893
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	135,353,647,914	116,207,714,506
1. Tiền	111		135,353,647,914	116,207,714,506
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	100,000,000,000	240,000,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		100,000,000,000	240,000,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		336,920,307,463	283,026,963,337
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.03	312,319,651,837	266,708,522,572
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.04	22,093,872,874	12,491,891,969
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.05	2,506,782,752	3,826,548,796
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.06	215,060,871,097	123,691,274,231
1. Hàng tồn kho	141		215,060,871,097	123,691,274,231
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2,046,861,341	1,154,132,819
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.07	1,088,982,020	1,154,132,819
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		957,879,321	
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		416,152,773,359	324,905,842,105
I. Tài sản cố định	220		245,728,908,383	291,416,660,328
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	245,728,908,383	291,416,660,328
- Nguyên giá	222		1,201,142,707,732	1,145,577,149,543
- Giá trị hao mòn lũy kế(*)	223		(955,413,799,349)	(854,160,489,215)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240	V.09	151,096,365,424	14,778,641,582
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		151,096,365,424	14,778,641,582
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250	V.10	15,400,000,000	15,400,000,000
1. Đầu tư vào công ty con	251		5,400,000,000	5,400,000,000
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10,000,000,000	10,000,000,000
IV. Tài sản dài hạn khác	260		3,927,499,552	3,310,540,195
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.07	3,927,499,552	3,310,540,195
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1,205,534,461,174	1,088,985,926,998

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2024
(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2024	01/01/2024
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		487,180,759,575	434,210,052,258
I. Nợ ngắn hạn	310		485,900,759,575	432,930,052,258
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	131,066,966,825	116,249,905,724
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	319,461,850	611,918,310
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	20,216,433,185	14,000,070,434
4. Phải trả người lao động	314		137,999,603,477	109,386,659,270
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	905,689,278	1,221,994,004
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15	7,086,599,103	16,881,776,319
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	127,387,746,402	115,584,091,454
8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	29,789,880,545	32,128,006,363
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		31,128,378,910	26,865,630,380
II. Nợ dài hạn	330		1,280,000,000	1,280,000,000
1. Phải trả dài hạn khác	337	V.15	1,280,000,000	1,280,000,000
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16		
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		718,353,701,599	654,775,874,740
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	718,353,701,599	654,775,874,740
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		180,000,000,000	180,000,000,000
2. Cổ phiếu quỹ	415		(440,000,000)	(440,000,000)
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		425,583,603,264	376,276,306,480
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		113,210,098,335	98,939,568,260
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a			
- Lợi nhuận sau thuế chưa PP kỳ này	421b		113,210,098,335	98,939,568,260
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1,205,534,461,174	1,088,985,926,998

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn

Mẫu số 02B-DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP
QUÝ 4 VÀ NĂM 2024

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 4-2024	Quý 4-2023	Lũy kế năm 2024	Lũy kế năm 2023
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	564,915,491,039	487,378,966,304	1,758,049,764,522	1,525,556,364,261
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-	-	1,110,705,533
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.3	564,915,491,039	487,378,966,304	1,758,049,764,522	1,524,445,658,728
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.4	472,610,394,136	409,217,974,779	1,447,054,927,318	1,251,654,418,037
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		92,305,096,903	78,160,991,525	310,994,837,204	272,791,240,691
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.5	3,287,211,685	8,309,476,078	12,211,562,350	13,959,281,456
7. Chi phí tài chính	22	VI.6	711,743,762	962,741,219	2,505,630,533	3,333,835,624
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		711,743,762	948,817,199	2,223,818,422	3,205,525,673
8. Phần lãi lỗ trong CT liên doanh, liên kết	24					
9. Chi phí bán hàng	25	VI.7	20,655,961,413	16,752,499,003	57,719,668,625	56,913,295,542
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	37,327,221,657	33,957,030,159	130,629,247,603	115,843,693,925
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		36,897,381,756	34,798,197,222	132,351,852,793	110,659,697,056
12. Thu nhập khác	31		222,467,606	232,727,858	1,076,890,158	1,450,292,450
13. Chi phí khác	32		-	-	8,499,300	6,390,000
14. Lợi nhuận khác	40		222,467,606	232,727,858	1,068,390,858	1,443,902,450
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		37,119,849,362	35,030,925,080	133,420,243,651	112,103,599,506
Lợi nhuận công ty con chuyển về			1,200,000,000	1,000,000,000	4,046,990,655	3,375,517,560
Tổng lợi nhuận chịu thuế			35,919,849,362	34,030,925,080	129,373,252,996	108,728,081,946
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	1,355,000,961	(1,953,712,437)	20,045,681,688	12,985,718,936
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		35,764,848,401	36,984,637,517	113,374,561,963	99,117,880,570
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		1,991.8	2,059.7	6,314.0	5,520.0

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP
Q. ĐỐNG ĐA - TP. HÀ NỘI
Lê Duy Toàn
Tổng Giám đốc

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP
(Theo phương pháp gián tiếp)
NĂM 2024

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2024	Năm 2023
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	133,420,243,651	112,103,599,506
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư	02	105,044,327,434	97,529,174,868
- Các khoản dự phòng	03	(2,338,125,818)	3,877,854,768
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(12,448,884,797)	(14,358,830,246)
- Chi phí lãi vay	06	2,223,818,422	3,205,525,673
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	225,901,378,892	202,357,324,569
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	(136,800,781,915)	106,542,530,906
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	(91,369,496,866)	24,882,534,562
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(40,570,014,446)	(23,306,120,740)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(551,808,558)	(2,474,545,347)
- Tiền lãi vay đã trả	14	(4,057,753,747)	(3,909,021,951)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(10,193,195,460)	(10,152,273,430)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(643,986,574)	(543,141,622)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(58,285,658,674)	293,397,286,947
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21	(43,583,323,993)	(43,708,685,338)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	446,881,818	486,363,636
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23	(20,000,000,000)	(380,000,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	160,000,000,000	174,000,000,000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	13,646,660,559	11,027,261,130
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	110,510,218,384	(238,195,060,572)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		
2. Tiền thu từ đi vay	33	212,370,375,974	218,016,356,682
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(200,566,721,026)	(227,754,995,907)
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(44,882,281,250)	(35,902,225,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(33,078,626,302)	(45,640,864,225)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	19,145,933,408	9,561,362,150
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	116,207,714,506	106,646,352,356
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	135,353,647,914	116,207,714,506

Người lập biểu

Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng

Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Tổng giám đốc

Lê Duy Toàn



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP QUÝ 4 VÀ NĂM 2024

(Các ghi chú này là một bộ phận hợp thành và phải được đọc cùng Báo cáo tài chính)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn :

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam theo Quyết định số 686/QĐ/BNN - TCCB ngày 22/03/2004 của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103004779 ngày 02/07/2004 sửa đổi lần 2 ngày 29/05/2008 của Sở Kế hoạch và đầu tư thành phố Hà Nội, sửa đổi lần 3 ngày 23/11/2012 chuyển mã số doanh nghiệp thành 0101508664, sửa đổi lần 4 ngày 18/08/2014 thay đổi vốn điều lệ thành 108.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 5 ngày 06/09/2016, sửa đổi lần 6 ngày 14/09/2016, sửa đổi lần 7 ngày 01/12/2016 sáp nhập công ty con – Công ty TNHH bao bì APP về công ty mẹ, sửa đổi lần 8 ngày 01/11/2018 thay đổi vốn điều lệ thành: 172.800.000.000 đồng, sửa đổi lần 9 ngày 11/01/2019 thay đổi vốn điều lệ thành: 180.000.000.000 đồng, sửa đổi lần 10 ngày 25/02/2020 thay đổi chức danh người đại diện theo pháp luật, sửa đổi lần 11 ngày 04/10/2024 thay đổi giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật.

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp có trụ sở chính tại số 72 Đường Trường Chinh, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Hiện tại Công ty có 2 địa điểm sản xuất kinh doanh:

- Địa điểm 1: Lô 3, CN 3, Cụm Công nghiệp Ngọc Hồi, Thanh Trì, Hà Nội
- Địa điểm 2: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên (Mã số 00001 do sở KHĐT tỉnh Hưng Yên cấp ngày 02/07/2019).

Công ty Cổ phần Bao bì và In Nông nghiệp là Công ty cổ phần do các cổ đông góp vốn và hoạt động theo Luật doanh nghiệp Việt Nam.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, thương mại.

3. Ngành nghề kinh doanh

- In ấn: In bản đồ, sách báo, văn phòng phẩm, tem nhãn bao bì và các tài liệu phục vụ cho mọi ngành kinh tế
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư thiết bị ngành in và các dịch vụ liên quan đến ngành in, văn phòng phẩm
- Thiết kế tạo mẫu in, dịch vụ quảng cáo thương mại
- Kinh doanh khách sạn, nhà hàng ăn uống (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke, vũ trường)
- Kinh doanh bất động sản và văn phòng cho thuê
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu sắt thép, kim loại màu, thiết bị điện, điện tử, điện lạnh và linh kiện kèm theo; hàng nông sản, nhựa và các sản phẩm từ nhựa

- Đại lý mua, đại lý bán, ký gửi hàng hóa
- 4. **Chu kỳ kinh doanh thông thường**
Hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của công ty là 12 tháng
Chu kỳ sản xuất kinh doanh bình quân của ngành, lĩnh vực: 12 tháng
- 5. **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính tổng hợp**
Trong kỳ kế toán, hoạt động của Công ty không có đặc điểm đáng kể nào có ảnh hưởng đến BCTC. Hoạt động của công ty vẫn diễn ra bình thường ở tất cả các kỳ trong năm
- 6. **Cấu trúc doanh nghiệp**
 - Công ty có đầu tư 100% vốn vào công ty con:
Công ty TNHH công nghệ chống giả DAC; vốn đầu tư 5.400.000.000 đồng (năm tỷ bốn trăm triệu đồng)
 - Công ty có 1 chi nhánh hạch toán phụ thuộc được thành lập ngày 17/06/2015 tại địa điểm: Đường C1, KCN Phố Nối A, xã Lạc Hồng, huyện Văn Lâm, tỉnh Hưng Yên.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong tiền tệ kế toán : đồng Việt Nam

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng kế toán trên máy vi tính theo hình thức Chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn

giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Thành phẩm tồn kho ngày 31/12/2024 được xác định theo tỷ lệ giá vốn trên doanh thu trong kỳ.

Sản phẩm dở dang tại ngày 31/12/2024 được kiểm kê thực tế tại từng bộ phận và xác định giá trị bằng giá trị thực tế của các sản phẩm hoàn thành tương ứng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng và phù hợp với Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009. Thông tư 45/2013 ngày 25/04/2013.

Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chi liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn ;
- Chi phí trả trước dài hạn khác.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương

ứng với phần chênh lệch. Chi phí phải trả phát sinh trong năm là chi phí lãi vay chưa trả và chi phí phải trả khác.

Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối thực hiện theo quy định của Tổng Công ty.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: đồng

1 . Tiền và các khoản tương đương tiền	31/12/2024	01/01/2024
Tiền mặt tại quỹ	595,760,113	823,106,322
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	134,757,887,801	115,384,608,184
Các khoản tương đương tiền		
Cộng	135,353,647,914	116,207,714,506

2 . Đầu tư tài chính ngắn hạn

b) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
- Tiền gửi có kỳ hạn trên 3 tháng	100,000,000,000	100,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000
<i>Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>100,000,000,000</i>	<i>240,000,000,000</i>	<i>240,000,000,000</i>
Cộng	100,000,000,000	100,000,000,000	240,000,000,000	240,000,000,000

(*) Các hợp đồng tiền gửi của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - chi nhánh Hà Nội - PGD Quận Ba Đình, kỳ hạn 6 tháng, lãi suất: 3.5%/năm

3 . Phải thu khách hàng ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a) Phải thu khách hàng	312,319,651,837	266,708,522,572
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan	0	0
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC		
Cộng	312,319,651,837	266,708,522,572

4 . Trả trước người bán ngắn hạn

	31/12/2024	01/01/2024
a) Trả trước cho người bán	22,093,872,874	12,491,891,969
- Công ty TNHH Thiết Bị in và Bao Bì	7,297,640,000	2,790,000,000
- Bobst Italia S.p.A	5,143,543,200	
- Công ty cổ phần An Quảng	3,231,280,000	
- Coolibree GMBH	2,410,946,392	
- P.T SURYA PAMENANG	1,362,272,049	
- P and M Korea CORP	805,235,602	
- JIANG YIN LIDA PRINTING & PACKAGING MACHINERY CO., LTD		2,536,275,000
- Công ty TNHH Thương mại và dịch vụ TSG		1,655,277,200
- Trả trước cho người bán khác	1,842,955,631	5,510,339,769
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan	-	-
Cộng	22,093,872,874	12,491,891,969

5 . Phải thu khác

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Phải thu ngắn hạn khác	2,506,782,752	-	3,826,548,796	-
Phải thu khác	1,645,212,752	-	3,624,548,796	-
+ Phải thu khác	1,645,212,752	-	3,624,548,796	-

Tạm ứng	861,570,000	-	202,000,000	-
Cộng	2,506,782,752	-	3,826,548,796	-

6 . Hàng tồn kho

	31/12/2024		01/01/2024	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	175,459,702,991	-	100,362,566,579	-
Công cụ, dụng cụ	5,098,706,450	-	1,384,447,708	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,311,177,084	-	6,784,669,707	-
Thành phẩm	17,421,197,916	-	9,223,215,897	-
Hàng hóa	9,770,086,656	-	5,936,374,340	-
Cộng	215,060,871,097	-	123,691,274,231	-

Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm 31/12/2024: 0 đồng;

Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp bảo đảm các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm 31/12/2024: 0 đồng;

7 . Chi phí trả trước

	31/12/2024	01/01/2024
a, Ngắn hạn	1,088,982,020	1,154,132,819
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	1,088,982,020	1,154,132,819
b, Dài hạn	3,927,499,552	3,310,540,195
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	3,927,499,552	3,310,540,195
Cộng	5,016,481,572	4,464,673,014

8 . Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
Nguyên giá TSCĐ					
Số dư đầu kỳ	403,608,749,684	717,919,905,778	20,260,240,629	3,788,253,452	1,145,577,149,543
Số tăng trong kỳ	1,274,047,597	50,451,495,418	515,000,000	7,116,032,474	59,356,575,489
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán			2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Giảm khác				-	-
Số dư cuối kỳ	404,882,797,281	768,371,401,196	18,283,658,811	9,604,850,444	1,201,142,707,732
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	212,297,681,183	621,253,105,260	17,159,555,993	3,450,146,779	854,160,489,215
Số tăng trong kỳ	41,512,894,220	60,577,541,738	1,528,937,576	1,424,953,897	105,044,327,431
Khấu hao trong kỳ	41,512,894,220	60,577,541,738	1,528,937,576	1,424,953,897	105,044,327,431
Số giảm trong kỳ	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Thanh lý, nhượng bán	-	-	2,491,581,818	1,299,435,482	3,791,017,300
Số dư cuối kỳ	253,810,575,403	681,830,646,998	16,196,911,751	3,575,665,194	955,413,799,346
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	191,311,068,501	96,666,800,518	3,100,684,636	338,106,673	291,416,660,328
Tại ngày cuối kỳ	151,072,221,878	86,540,754,198	2,086,747,060	6,029,185,250	245,728,908,386

9 . Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2024	01/01/2024
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	151,096,365,424	14,778,641,582
- DA tại khu công nghiệp Phố Nối	146,544,140,501	1,511,035,532

- Đầu tư mua sắm tài sản cố định				4,552,224,923		13,267,606,050
Cộng				151,096,365,424		14,778,641,582
10 . Đầu tư tài chính dài hạn	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý (*)
a, Đầu tư vào Công ty con	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
+ Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	5,400,000,000	-	5,400,000,000	5,400,000,000	-	5,400,000,000
b, Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	31/12/2024			01/01/2024		
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ		Giá gốc	Giá trị ghi sổ	
+ Trái phiếu tại ngân hàng Agribank Hà Nội	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
Cộng	10,000,000,000	10,000,000,000		10,000,000,000	10,000,000,000	
11 . Phải trả người bán ngắn hạn	31/12/2024			01/01/2024		
a) Phải trả người bán ngắn hạn			130,641,410,729			116,029,809,166
b) Phải trả người bán là các bên liên quan			425,556,096			220,096,558
- Công ty TNHH Công nghệ chống giả DAC			425,556,096			220,096,558
Cộng			131,066,966,825			116,249,905,724
12 . Người mua trả tiền trước ngắn hạn	31/12/2024			01/01/2024		
Người mua trả tiền trước ngắn hạn			319,461,850			611,918,310
- Công ty Hoá Phẩm Thiên Nông II			142,833,280			
- Công ty Cổ Phần TM& SX Bao Bì An Phương			73,770,800			
- Công ty cổ phần công nghệ mới Nhật Hải			31,941,000			
- Công ty Cổ Phần Quốc Tế Bảo Hưng						336,319,704
- Công ty TNHH In và Thiết Kế Thương Hiệu Tuấn Hoàng						84,285,720
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn khác			70,916,770			191,312,886
Cộng			319,461,850			611,918,310
13 . Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	01/01/2024	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp/được bù trừ trong kỳ	31/12/2024		
Thuế giá trị gia tăng	4,403,171,099	173,231,901,857	176,997,202,665	637,870,291		
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	4,884,511,477	4,884,511,477	-		
Thuế thu nhập doanh nghiệp (*)	5,046,287,563	30,433,276,021	20,580,789,793	14,898,773,791		
Thuế thu nhập cá nhân	367,811,674	21,793,466,833	21,664,289,502	496,989,005		
Tiền thuê đất, thuế nhà đất		1,164,645,384	1,164,645,384	-		
Các loại thuế khác	4,182,800,098	7,000,000	7,000,000	4,182,800,098		
Cộng	14,000,070,434	231,514,801,572	225,298,438,821	20,216,433,185		
14 . Chi phí phải trả	31/12/2024			01/01/2024		
Trích trước chi phí lãi vay			-			
Chi phí khác			905,689,278			1,221,994,004
Cộng			905,689,278			1,221,994,004
15 . Phải trả ngắn hạn khác	31/12/2024			01/01/2024		
a, Phải trả ngắn hạn khác			7,086,599,103			16,881,776,319
- Kinh phí công đoàn			1,263,641,649			696,114,084

CÔNG TY CỔ PHẦN BAO BÌ VÀ IN NÔNG NGHIỆP

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

Số 72, đường Trường Chinh, P. Phương Mai, Q. Đống Đa, TP. Hà Nội

NĂM 2024

- Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp	1,115,509,514	502,368,737
- Các khoản phải trả, phải nộp khác:	4,707,447,940	15,683,293,498
- Phải thu khác dư Có 1388		-
b, Phải trả dài hạn khác	1,280,000,000	1,280,000,000
- Nhận ký cược ký quỹ	1,280,000,000	1,280,000,000
Cộng	8,366,599,103	18,161,776,319

16 .	Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2024	Tăng trong năm	Giảm trong năm	01/01/2024
16.1	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127,387,746,402	212,370,375,974	200,566,721,026	115,584,091,454
a,	Vay ngắn hạn	127,387,746,402	212,370,375,974	200,566,721,026	115,584,091,454
	Ngân hàng NN và PT				
	Nông thôn CN Hà Nội (1)	115,227,746,402	208,445,375,974	179,046,721,026	85,829,091,454
	Vay cán bộ nhân viên (2)	6,760,000,000	3,925,000,000	21,520,000,000	24,355,000,000
	Vay Công ty TNHH CN				
	Chống giả DAC (3)	5,400,000,000			5,400,000,000
16.2	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	0
a,	Vay dài hạn	-	-	-	-
	Ngân hàng NN và PT				
	Nông thôn CN Hà Nội (4)	-	-	-	-
16.3	Số có khả năng trả nợ	127,387,746,402			115,584,091,454
a,	Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	127,387,746,402	-	-	115,584,091,454
b,	Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	-	-	-	-
17 .	Dự phòng phải trả			31/12/2024	01/01/2024
a,	Ngắn hạn				
	Quỹ lương dự phòng			29,789,880,545	32,128,006,363
Cộng				29,789,880,545	32,128,006,363

18 . Vốn chủ sở hữu

18.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn góp của CSH	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa PP	Tổng cộng
Số dư 01/01/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	376,276,306,480	98,939,568,260	654,775,874,740
Tăng vốn trong năm	-	-	-	49,307,296,784	113,374,561,963	162,681,858,747
Lãi trong năm	-	-	-	-	113,374,561,963	113,374,561,963
Trích các quỹ	-	-	-	49,307,296,784	-	49,307,296,784
Giảm vốn trong năm	-	-	-	-	(99,104,031,888)	(99,104,031,888)
Chia cổ tức	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(98,939,568,260)	(98,939,568,260)
Giảm khác	-	-	-	-	(164,463,628)	(164,463,628)
Số dư 31/12/2024	180,000,000,000	-	(440,000,000)	425,583,603,264	113,210,098,335	718,353,701,599

18.2. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2024	01/01/2024
Vốn góp của Nhà nước	-	-
Vốn góp của các cổ đông khác	180,000,000,000	180,000,000,000

Cộng	180,000,000,000	180,000,000,000
18.3. Các giao dịch về vốn với các Chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận	31/12/2024	01/01/2024
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	180,000,000,000	180,000,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	180,000,000,000	180,000,000,000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	0	35,908,400,000
18.4. Cổ phiếu	31/12/2024	01/01/2024
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18,000,000	18,000,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra ngoài công chúng	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu phổ thông	18,000,000	18,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	44,000	44,000
- Cổ phiếu phổ thông	44,000	44,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu phổ thông	17,956,000	17,956,000
- Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành	10,000	10,000

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

	Đơn vị tính: Đồng	
	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
1 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ		
- Doanh thu bán thành phẩm	520,975,459,502	465,544,862,092
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư	8,616,967,358	8,129,451,026
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	35,323,064,179	13,704,653,186
Cộng	1,129,830,982,078	487,378,966,304
2 . Các khoản giảm trừ doanh thu	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
Hàng bán bị trả lại	0	0
Cộng	0	0
3 . Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Doanh thu thuần bán thành phẩm	520,975,459,502	465,544,862,092
- Doanh thu thuần bán hàng hóa, vật tư	8,616,967,358	8,129,451,026
- Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	35,323,064,179	13,704,653,186
Cộng	564,915,491,039	487,378,966,304
4 . Giá vốn hàng bán	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	435,145,337,889	394,073,970,713

- Giá vốn của hàng hóa, vật tư đã bán và cung cấp dịch vụ	37,465,056,247	15,144,004,066
Cộng	472,610,394,136	409,217,974,779
5 . Doanh thu hoạt động tài chính	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,975,729,309	7,239,267,421
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,200,000,000	1,000,000,000
- Lãi chênh lệch tỷ giá	111,482,376	70,208,657
Cộng	3,287,211,685	8,309,476,078
6 . Chi phí tài chính	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Lãi tiền vay	711,743,762	948,817,199
- Lỗ chênh lệch tỷ giá		13,924,020
Cộng	711,743,762	962,741,219
7 . Thu nhập khác	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Thanh lý nhượng bán TSCĐ	37,760,000	158,059,273
Trong đó:		
+ Thu thanh lý nhượng bán TS	37,760,000	158,059,273
+ Giá trị còn lại của TS		
- Thu nhập khác	184,707,606	74,668,585
Cộng	222,467,606	232,727,858
8 . Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
Các khoản chi phí bán hàng		
- Chi phí nhân viên quản lý	9,472,638,577	8,904,700,500
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	6,212,147,485	4,580,965,524
- Chi phí khấu hao TSCĐ	2,310,865,351	2,252,162,979
- Chi phí bán hàng khác	2,660,310,000.00	1,014,670,000.00
Cộng	20,655,961,413	16,752,499,003
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Chi phí nhân viên quản lý	23,614,742,615	21,708,603,730
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	10,401,026,350	9,732,526,813
- Chi phí khấu hao TSCĐ	927,641,187	560,016,030
- Chi phí bằng tiền khác	2,383,811,505	1,955,883,586
Cộng	37,327,221,657	33,957,030,159
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	369,875,766,326	313,181,842,474
- Chi phí nhân công	89,599,438,127	80,405,113,034
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	21,214,867,962	23,675,826,002
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	44,974,011,886	39,698,334,845

- Chi phí bằng tiền khác	4,929,492,905	2,966,387,586
Cộng	530,593,577,206	459,927,503,941
9 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Quý 4 - năm 2024	Quý 4 - năm 2023
a. Lợi nhuận trước thuế	37,119,849,362	35,030,925,080
b. Các khoản điều chỉnh tăng (+), giảm (-) lợi nhuận tính thuế	(1,200,000,000)	(1,000,000,000)
- Các khoản điều chỉnh tăng		
- Các khoản điều chỉnh giảm	1,200,000,000	1,000,000,000
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	1,200,000,000	1,000,000,000
c. Lợi nhuận tính thuế TNDN (a)+(b)	35,919,849,362	34,030,925,080
d. Thuế TNDN ={(c)*thuế suất thuế TNDN}	7,183,969,872	6,806,185,016
- Thuế TNDN được miễn giảm	(5,828,968,911)	(8,759,897,453)
- Thuế TNDN phải nộp	1,355,000,961	(1,953,712,437)

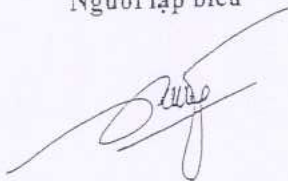
VII . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

. Thông tin về các bên liên quan

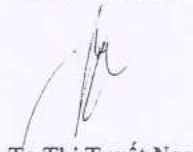
Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Quý 4 năm 2024	Quý 4 năm 2023
a, Giá trị giao dịch bán hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,331,205,303	2,004,269,834
b, Giá trị mua hàng phát sinh		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	2,633,188,047	2,247,231,600
c, Số dư phải trả		
Công ty TNHH Công nghệ Chống giả DAC	425,556,096	220,096,558

Người lập biểu


Đặng Thị Thùy Trang

Kế toán trưởng


Tạ Thị Tuyết Nga

Hà Nội, ngày 18 tháng 01 năm 2025

Tổng Giám Đốc



Lê Duy Toàn